Grant Thornton

Công Ty CP Nafoods Group

Digitally signed by Công Ty CP Nafoods Group
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900326375, CN=Công Ty CP Nafoods Group, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.29 18:49:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	**Chức vụ**
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng nhất quán;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P
CÔNG TY CP NAFOODS GROUP
TỈNH NGHỆ

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghia Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Số: 26-11-028-01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2026, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh

Một vài số liệu trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm cho mục đích so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với các trình bày của kỳ hiện tại như trình bày tại Thuyết minh số 41 - Số liệu so sánh.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

© 2026 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)*
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**863.662.876.085**	511.900.556.803
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	**4.306.043.940**	2.753.995.730
Tiền		111	**4.306.043.940**	2.353.995.730
Các khoản tương đương tiền		112	**-**	400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**29.512.725.526**	10.417.496.936
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7	123	**29.512.725.526**	10.417.496.936
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**575.834.058.488**	348.878.465.290
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9	131	**301.804.059.423**	197.978.154.333
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10	132	**66.982.071.071**	74.133.579.909
Phải thu ngắn hạn khác	11	135	**228.177.981.715**	113.984.654.427
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	12	136	**(21.178.038.792)**	(37.265.908.450)
Tài sản thiếu chờ xử lý		137	**47.985.071**	47.985.071
Hàng tồn kho	13	140	**82.131.239.043**	15.548.061.579
Hàng tồn kho		141	**82.131.239.043**	15.548.061.579
Tài sản ngắn hạn khác		160	**171.878.809.088**	134.302.537.268
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	161	**1.290.959.067**	1.646.689.384
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	**71.761.187.292**	43.540.908.054
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	163	**504.950.832**	109.038.063
Tài sản ngắn hạn khác	8	165	**98.321.711.897**	89.005.901.767

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	**1.039.068.942.486**	930.517.605.248
Các khoản phải thu dài hạn		210	**6.387.155.169**	6.506.109.665
Phải thu dài hạn khác	11	215	**6.387.155.169**	6.506.109.665
Tài sản cố định		220	**48.829.186.328**	52.028.763.279
Tài sản cố định hữu hình	15	221	**21.679.073.397**	22.891.797.256
- Nguyên giá		*222*	***32.458.350.310***	*31.816.927.643*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*223*	***(10.779.276.913)***	*(8.925.130.387)*
Tài sản cố định thuê tài chính	16	224	**22.238.873.449**	22.985.393.215
- Nguyên giá		*225*	***27.864.092.947***	*27.128.792.947*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*226*	***(5.625.219.498)***	*(4.143.399.732)*
Tài sản cố định vô hình	17	227	**4.911.239.482**	6.151.572.808
- Nguyên giá		*228*	***15.287.799.600***	*15.287.799.600*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*229*	***(10.376.560.118)***	*(9.136.226.792)*
Tài sản dở dang dài hạn		250	**23.000.663.089**	3.150.029.374
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	18	252	**23.000.663.089**	3.150.029.374
Đầu tư tài chính dài hạn		260	**946.252.345.357**	851.412.345.357
Đầu tư vào công ty con	7	261	**910.022.780.600**	815.182.780.600
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	7	264	**(78.577.839.580)**	(78.577.839.580)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	7	265	**114.807.404.337**	114.807.404.337
Tài sản dài hạn khác		270	**14.599.592.543**	17.420.357.573
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	271	**2.023.044.941**	2.413.777.333
Tài sản dài hạn khác	8	274	**12.576.547.602**	15.006.580.240
TỔNG TÀI SẢN		280	**1.902.731.818.571**	1.442.418.162.051

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)*
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**1.263.035.974.611**	779.883.146.656
Nợ ngắn hạn		310	**1.146.182.989.530**	637.384.714.584
Phải trả người bán ngắn hạn	19	311	**249.410.030.567**	248.180.108.190
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	312	**71.958.548.542**	7.876.949.742
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	21	314	**1.132.154.253**	686.372.063
Phải trả người lao động		315	**4.707.813.383**	328.305.584
Chi phí phải trả ngắn hạn	22	316	**5.685.659.313**	6.683.744.804
Phải trả ngắn hạn khác	23	320	**90.189.956.262**	44.457.517.606
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	321	**715.988.827.210**	329.171.716.595
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	323	**7.110.000.000**	-
Nợ dài hạn		330	**116.852.985.081**	142.498.432.072
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	339	**116.852.985.081**	142.498.432.072
Vốn chủ sở hữu	26, 27	400	**639.695.843.960**	662.535.015.395
Vốn góp của chủ sở hữu	27	411	**611.820.540.000**	682.659.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***611.820.540.000***	*611.820.540.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		*411b*	**-**	*70.839.330.000*
Vốn khác của chủ sở hữu		414	**-**	(227.626.755.500)
Cổ phiếu mua lại của chính mình		415	**(620.000)**	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	**4.469.262.519**	12.402.009.069
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	**23.406.661.441**	195.100.511.826
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ/năm trước		*420a*	***7.723.690.055***	*77.396.051.473*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		*420b*	***15.682.971.386***	*117.704.460.353*
TỔNG NGUỒN VỐN		440	**1.902.731.818.571**	1.442.418.162.051

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	01	**421.630.231.044**	507.516.261.372
Các khoản giảm trừ doanh thu	30	02	**11.908.800.971**	39.319.191
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**409.721.430.073**	507.476.942.181
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31, 36	11	**365.155.554.968**	426.197.259.849
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**44.565.875.105**	81.279.682.332
Doanh thu hoạt động tài chính	32	22	**26.708.260.545**	49.732.484.101
Chi phí tài chính	33	23	**23.572.969.247**	32.414.143.195
- Trong đó: Chi phí đi vay		*24*	***19.486.714.582***	*11.774.366.893*
Chi phí bán hàng	34, 36	25	**19.679.651.700**	20.199.364.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35, 36	26	**12.757.129.419**	34.605.817.977
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**15.264.385.284**	43.792.840.273
Thu nhập khác		31	**296.100.322**	167.523.864
Chi phí khác		32	**441.620.364**	354.428.582
Lỗ khác		40	**(145.520.042)**	(186.904.718)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	**15.118.865.242**	43.605.935.555
Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	51	**(564.106.144)**	912.871.278
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	52	**-**	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26	60	**15.682.971.386**	42.693.064.277

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**15.118.865.242**	43.605.935.555
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**4.557.917.118**	2.854.764.045
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**(16.087.869.658)**	15.916.468.776
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	**(191.604.454)**	(1.210.743.318)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		05	**(24.233.198.166)**	(44.465.238.239)
Chi phí đi vay		06	**19.486.714.582**	11.774.366.893
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**(1.349.175.336)**	28.475.553.712
Thay đổi các khoản phải thu		09	**(183.688.123.380)**	(138.586.514.309)
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(66.583.177.464)**	27.391.155.456
Thay đổi các khoản phải trả		11	**79.987.328.494**	139.441.623.832
Thay đổi chi phí chờ phân bổ		12	**746.462.709**	81.385.635
Chi phí đi vay đã trả		14	**(19.986.157.748)**	(12.236.752.371)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**-**	(3.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(11.342.746.550)**	(13.561.687.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**(202.215.589.275)**	27.504.764.413

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	**(20.492.056.382)**	(4.662.077.102)
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	**(19.879.332.099)**	(33.240.000.000)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	**13.493.931.913**	18.562.577.297
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	**(134.840.000.000)**	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	60.000.000
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	**5.746.824.823**	4.224.513.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**(155.970.631.745)**	(15.054.986.198)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành		32	-	(76.180.000.000)
Tiền thu từ đi vay		33	**874.227.212.894**	581.174.859.946
Tiền trả nợ gốc vay		34	**(511.342.151.668)**	(510.477.786.231)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35	**(3.153.996.075)**	(3.497.971.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**359.731.065.151**	(8.980.898.216)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**1.544.844.131**	3.468.879.999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	**2.753.995.730**	36.252.767.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**7.204.079**	11.147.922
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	**4.306.043.940**	39.732.795.059

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là NAF.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 577.047.950.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi tên địa chỉ trụ sở chính.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 đồng xuống 627.042.810.000 đồng.

Ngày 28 tháng 10 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 627.042.810.000 đồng lên 682.659.870.000 đồng.

Ngày 16 tháng 1 năm 2026, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 682.659.870.000 đồng xuống 611.820.540.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	*Địa điểm*	*Hoạt động chính*
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds	Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng.
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	Lô2/8B Khu công nghiệp Phan Thiết, Xã Hàm Liêm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.
Công ty CP Nafoods Gia Lai (trước đây là Công ty CP Nafoods Tây Nguyên)	Thôn 5, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh.
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh	Buôn Jok, Xã Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng.
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tổ dân phố Bó Bun, Phường Vân Sơn, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả.

Tên công ty	*Địa điểm*	*Hoạt động chính*
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 150 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 158 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục của báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 "Thông tư 200" và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan, bao gồm:

- Tiền và tương đương tiền: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 6).
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 7).

- Tài sản ngắn hạn khác: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 8).
- Phải thu khác: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 11).
- Chi phí chờ phân bổ: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 14).
- Vay và nợ thuê tài chính: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 24).

5. Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được qui đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng và các khoản lãi dự thu tương ứng.

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản lãi dự thu tương ứng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được, Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để xác định mức dự phòng phù hợp cho từng khoản phải thu.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, sản phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa	7 – 40
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Máy móc và thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải	10

5.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng

Giá trị của các phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.12 Chi phí chờ phân bổ

Công cụ dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

5.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu và có được khoản vay được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phù hợp với kỳ hạn trái phiếu/khoản vay theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu và có được khoản vay được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu/khoản vay.

5.15 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.16 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

5.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

5.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

5.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập từ cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Doanh thu cho thuê tài sản cố định
Doanh thu từ việc cho thuê tài sản cố định theo các hợp đồng thuê hoạt động với Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào thời điểm thu tiền.

5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

5.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.26 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5.27 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	**166.289.109**	119.143.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**4.139.754.831**	2.234.852.582
	4.306.043.940	2.353.995.730
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi tại ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	**-**	400.000.000
	4.306.043.940	2.753.995.730

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Cho vay với bên thứ ba				
Công ty TNHH Kết nối Dịch vụ Nông nghiệp xanh (i)	**18.620.000.000**	**-**	**-**	**-**
Cho vay với bên liên quan (Thuyết minh số 38)				
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh (ii)	**1.245.159.944**	**-**	1.245.159.944	**-**
Lãi từ Hợp đồng Hợp tác đầu tư với bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	**8.410.051.030**	**-**	8.410.051.030	**-**
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh	**94.767.227**	**-**	51.544.825	**-**
	8.504.818.257	**-**	8.461.595.855	**-**
Lãi từ Hợp đồng tiền gửi	**1.142.747.325**	**-**	710.741.137	**-**
	29.512.725.526	**-**	10.417.496.936	**-**
Dài hạn				
Hợp đồng Hợp tác đầu tư với bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iii)	**114.807.404.337**	**-**	114.807.404.337	**-**
	144.320.129.863	**-**	125.224.901.273	**-**

(i) Các khoản phải thu từ cho vay tín chấp với lãi suất 7%/năm, thời hạn thanh toán khoản cho vay từ ngày 30 tháng 6 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2027.

(ii) Các khoản phải thu từ cho vay tín chấp với lãi suất 7%/năm, thời hạn thanh toán khoản cho vay từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

(iii) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025. Theo phụ lục số 06/2025/HĐHTKD/NFG-LMC ngày 2 tháng 6 năm 2025 gia hạn thời gian Hợp tác Đầu tư kể từ ngày 2 tháng 6 năm 2025 và kéo dài đến khi có thỏa thuận chấm dứt bằng văn bản giữa hai bên.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp". Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Trong năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Lô E5-8, đường D8 và đường D9, Khu công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng đất đến ngày 26 tháng 6 năm 2074. Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục pháp lý để triển khai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã mở chào thầu, làm quy hoạch 1/500 và xin cấp Giấy phép xây dựng.

Trong năm 2026, Dự án đang trong giai đoạn khảo sát hiện trạng khu đất, nghiên cứu quy hoạch, xây dựng các phương án kiến trúc và đề xuất phương án thiết kế sơ bộ. Hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh đã có Công văn số 859/KCNC-QHXDMT chấp thuận cho Công ty thực hiện hàng rào tạm tại khu đất Dự án.

Tháng 8 năm 2026, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến dịch 90 ngày chuyển biến tích cực đối với 44 dự án chưa đi vào hoạt động tại Khu Công nghệ cao. Dự án thuộc nhóm Vùng Vàng – Vùng Trung tính – Hỗ trợ và Tăng tốc, là nhóm dự án được cơ quan nhà nước hỗ trợ nhằm đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục pháp lý. Theo mục tiêu của Kế hoạch, Dự án cần lập, trình và phê duyệt hồ sơ, đồng thời hoàn thiện các thủ tục pháp lý về xây dựng, bao gồm quy hoạch, Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) hoặc giấy phép xây dựng.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.

Khoản hợp tác đầu tư cũng được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc theo Thỏa thuận Bảo lãnh số 1/2023/NFG-LMC ngày 31 tháng 12 năm 2023, Phụ lục 1 ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Phụ lục 2 ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm cùng Thỏa thuận Bảo lãnh này.

Đầu tư góp vốn vào công ty con

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Vốn chủ sở hữu đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn chủ sở hữu đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VNĐ	%	%	VNĐ	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Nafoods Miền Nam (i)	**315.000.000.000**	**99,80**	**99,80**	270.000.000.000	99,80	99,80
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds	**60.000.000.000**	**99,80**	**99,80**	60.000.000.000	99,80	99,80
Công ty CP Nafoods Gia Lai (ii)	**135.860.200.000**	**99,90**	**99,90**	85.860.200.000	99,86	99,86
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	**60.000.000.000**	**99,90**	**99,90**	60.000.000.000	99,90	99,90
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh	**5.000.000.000**	**99,00**	**99,00**	5.000.000.000	99,00	99,00
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	**50.000.000.000**	**99,90**	**99,90**	50.000.000.000	99,90	99,90
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	**62.000.000.000**	**99,90**	**99,90**	62.000.000.000	99,90	99,90

(i) Trong năm 2026, Công ty góp thêm vốn vào Công ty CP Nafoods Miền Nam theo Quyết định Phê duyệt thực hiện góp thêm vốn để tăng vốn điều lệ tại Công ty con số 06/2026/QĐ-TGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(ii) Trong năm 2026, Công ty góp thêm vốn vào Công ty CP Nafoods Gia Lai theo Quyết định Phê duyệt thực hiện góp thêm vốn để tăng vốn điều lệ tại Công ty con số 0203/2026/QĐ-TGĐ ngày 2 tháng 3 năm 2026.

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	**314.103.318.000**	**-**	269.193.318.000	-
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds	**98.535.390.000**	**(301.519.195)**	98.535.390.000	(301.519.195)
Công ty CP Nafoods Gia Lai	**129.010.872.000**	**-**	79.080.872.000	-
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	**59.940.000.000**	**-**	59.940.000.000	-
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh	**4.950.000.000**	**(1.809.791.777)**	4.950.000.000	(1.809.791.777)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	**82.464.900.000**	**(3.657.206.126)**	82.464.900.000	(3.657.206.126)
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	**221.018.300.600**	**(72.809.322.482)**	221.018.300.600	(72.809.322.482)
	910.022.780.600	**(78.577.839.580)**	815.182.780.600	(78.577.839.580)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng thế chấp cho khoản vay (Thuyết minh 24)		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Vinh (i)	**25.455.909.687**	25.261.808.532
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	**18.243.355.353**	21.579.584.825
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	**1.250.000.000**	5.250.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (iv)	**26.855.915.345**	25.283.040.955
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Thành phố Hồ Chí Minh (v)	**5.108.593.357**	8.729.774.418
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Sài Gòn (vi)	**9.600.000.000**	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An - PGD Diễn Châu (vii)	**6.000.000.000**	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (viii)	**5.314.210.551**	2.600.730.000
	97.827.984.293	88.704.938.730

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Lãi phải thu của các khoản tiền gửi ngân hàng đảm bảo cho khoản vay		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Vinh	**417.989.184**	253.472.995
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	**75.738.420**	47.490.042
	493.727.604	300.963.037
	98.321.711.897	89.005.901.767
Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng thế chấp cho khoản vay (Thuyết minh 24)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (viii)	**12.399.824.622**	14.737.470.000
Lãi phải thu của các khoản tiền gửi ngân hàng đảm bảo cho khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	**176.722.980**	269.110.240
	12.576.547.602	15.006.580.240
	110.898.259.499	104.012.482.007

(i) Khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(iii) Khoản tiền gửi tại Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam). Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(iv) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH E. Sun - CN Đồng Nai, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương Mại TNHH E. Sun - CN Đồng Nai. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(v) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam – CN Thành phố Hồ Chí Minh, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(vi) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Sài Gòn, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Sài Gòn. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(vii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Nghệ An - PGD Diễn Châu, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An - PGD Diễn Châu. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

(viii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay dài hạn từ Respons Ability SICAV (Lux) và Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF (Thuyết minh 24). Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng.

9. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Phải thu của khách hàng bên thứ ba		
Công ty Profi Line Plus LLC	**66.477.222.123**	77.126.038.757
Flagfood AG	**171.964.099.419**	59.894.867.484
Natural Ingredients Pty Ltd	**8.018.075.520**	2.149.516.679
Khách hàng khác	**42.756.663.341**	38.457.810.973
	289.216.060.403	177.628.233.893
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	**12.533.746.300**	20.349.920.440
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds	**54.252.720**	-
	12.587.999.020	20.349.920.440
	301.804.059.423	197.978.154.333

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp là bên thứ ba		
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt	**-**	21.795.904.949
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	**17.941.114.837**	21.227.175.492
	17.941.114.837	43.023.080.441
Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	**45.736.156.234**	31.110.499.468
Công ty CP Năng lượng KCL Solar	**3.304.800.000**	-
	66.982.071.071	74.133.579.909

11. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Phí vận chuyển trả hộ khách hàng	**4.090.230.144**	671.482.750
Tạm ứng KPI cho nhân viên Tập đoàn	**5.920.167.108**	-
Phải thu từ các bên liên quan (i)	**116.095.125.752**	82.190.361.418
Tạm ứng nhân viên (ii)	**24.480.250.791**	16.596.795.510
Tạm ứng hoạt động chuyển nhượng cổ phần (iii)	**40.000.000.000**	-
Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt (iv)	**35.893.040.718**	-
Tạm ứng cổ tức cho IFC	**-**	13.415.040.000
Thù lao của HĐQT phải thu	**-**	347.393.721
Khác	**1.699.167.202**	763.581.028
	228.177.981.715	113.984.654.427
Dài hạn		
Ký quỹ	**4.883.503.522**	4.801.803.522
Khác	**1.503.651.647**	1.704.306.143
	6.387.155.169	6.506.109.665
	234.565.136.884	120.490.764.092

(i) Bao gồm:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	**2.540.429.374**	2.529.429.374
Công ty CP Năng lượng KCL Solar	**5.070.378**	-
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh (*)	**2.341.300.000**	122.844.825
Công ty CP Nafoods Bình Thuận (*)	**41.835.308.805**	38.838.308.805
Công ty CP Nafoods Gia Lai (*)	**15.000.212.251**	-
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds (*)	**39.137.787.631**	38.953.014.279
Ông Nguyễn Phi Bằng	**1.097.998.339**	1.058.019.587
Ông Nguyễn Mạnh Hùng (**)	**4.019.324.426**	-
Bà Đặng Thị Thắm (**)	**10.032.694.548**	603.744.548
Bà Nguyễn Khánh Linh	**85.000.000**	85.000.000
	116.095.125.752	82.190.361.418

(*) Các khoản phải thu từ các công ty con liên quan đến cổ tức và hỗ trợ nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của các công ty con.

(**) Khoản tạm ứng nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty. Khoản tạm ứng được đảm bảo bằng tài sản ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận Bảo lãnh số 2/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024, Phụ lục 1 ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Phụ lục 2 ngày 30 tháng 6 năm 2026 đính kèm theo Thỏa thuận Bảo lãnh này.

(iii) Khoản đặt cọc cho Ông Phạm Tuấn Anh để nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Green Royal theo Hợp đồng Đặt cọc mua Cổ phần số 01/2026/HĐĐC/GREENROYAL ngày 26 tháng 3 năm 2026. Khoản đặt cọc đã được phê duyệt tại Tờ trình số 40/2026/TTr-TGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2026.

(iv) Khoản Công ty thanh toán hộ Công ty CP Nafoods Bình Thuận liên quan đến việc nhận chuyển nhượng Dự án Đầu tư Đông Nam Việt. Khoản thanh toán này sẽ được Công ty TNHH XNK Rau củ quả Đông Nam Việt hoàn trả cho Công ty sau khi nhận được khoản thanh toán trực tiếp từ Công ty CP Nafoods Bình Thuận theo Biên bản Thỏa thuận giữa 3 bên.

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	**4.176.437.050**	**(4.176.437.050)**	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Profi Line Plus LLC	**66.477.222.123**	**(13.876.891.926)**	77.126.038.757	(20.876.891.926)
Khác	**5.194.699.346**	**(2.776.836.735)**	17.002.775.836	(11.864.706.393)
	75.848.358.519	**(20.830.165.711)**	98.305.251.643	(36.918.035.369)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	**347.873.081**	**(347.873.081)**	347.873.081	(347.873.081)
	76.196.231.600	**(21.178.038.792)**	98.653.124.724	(37.265.908.450)

13. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	**152.357.374**	**-**	101.533.730	-
Công cụ, dụng cụ	**421.014.800**	**-**	-	-
Sản phẩm	**10.710.388.160**	**-**	-	-
Hàng hóa	**70.748.253.108**	**-**	15.356.079.801	-
Hàng gửi bán	**99.225.601**	**-**	90.448.048	-
	82.131.239.043	**-**	15.548.061.579	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, toàn bộ giá trị sản phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị thuần là 81.458.641.268 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 15.548.061.579 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

14. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí thuê bao phần mềm	**451.170.833**	857.884.329
Chi phí chờ phân bổ khác	**839.788.234**	788.805.055
	1.290.959.067	1.646.689.384
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	**342.841.169**	490.174.028
Chi phí chờ phân bổ khác	**1.680.203.772**	1.923.603.305
	2.023.044.941	2.413.777.333
	3.314.004.008	4.060.466.717

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2026	9.213.784.572	14.300.358.501	7.423.497.970	879.286.600	**31.816.927.643**
Mua trong kỳ	-	641.422.667	-	-	**641.422.667**
30 tháng 6 năm 2026	9.213.784.572	14.941.781.168	7.423.497.970	879.286.600	**32.458.350.310**
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2026	(3.804.224.120)	(2.931.211.136)	(2.149.641.767)	(40.053.364)	**(8.925.130.387)**
Khấu hao trong kỳ	(421.091.250)	(920.525.117)	(442.824.835)	(69.705.324)	**(1.854.146.526)**
30 tháng 6 năm 2026	(4.225.315.370)	(3.851.736.253)	(2.592.466.602)	(109.758.688)	**(10.779.276.913)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2026	5.409.560.452	11.369.147.365	5.273.856.203	839.233.236	**22.891.797.256**
30 tháng 6 năm 2026	4.988.469.202	11.090.044.915	4.831.031.368	769.527.912	**21.679.073.397**

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 2.386.393.836 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (31 tháng 12 năm 2025: 1.367.525.654 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.262.724.609 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 1.383.955.125 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

16. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2026	**27.128.792.947**
Tăng trong kỳ	**735.300.000**
30 tháng 6 năm 2026	**27.864.092.947**
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2026	**(4.143.399.732)**
Khấu hao trong kỳ	**(1.481.819.766)**
30 tháng 6 năm 2026	**(5.625.219.498)**
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2026	**22.985.393.215**
30 tháng 6 năm 2026	**22.238.873.449**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 22.238.873.449 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 22.985.393.215 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính và Hệ thống ERP ứng dụng VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2026	**15.287.799.600**
30 tháng 6 năm 2026	**15.287.799.600**
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2026	**(9.136.226.792)**
Khấu hao trong kỳ	**(1.240.333.326)**
30 tháng 6 năm 2026	**(10.376.560.118)**
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2026	**6.151.572.808**
30 tháng 6 năm 2026	**4.911.239.482**

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ	**3.150.029.374**	765.595.252
Tăng trong kỳ	**19.850.633.715**	20.337.061.743
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	**-**	(17.952.627.621)
Số dư cuối kỳ	**23.000.663.089**	3.150.029.374
Trong đó:		
Dây chuyền dứa Thai Shin	***9.885.791.359***	*138.111.900*
Hợp đồng thiết kế thương hiệu Bratus-Nafoods	***3.326.000.000***	*1.278.000.000*
Dự án ERP	***6.451.903.176***	-
Các dự án khác	***3.336.968.554***	*1.733.917.474*
	23.000.663.089	*3.150.029.374*

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Khác	**7.468.784.265**	4.266.483.321
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	**13.909.620**	170.513.377.239
Công ty CP Nafoods Gia Lai	**241.927.336.682**	73.400.247.630
	241.941.246.302	243.913.624.869
	249.410.030.567	248.180.108.190

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Famora Foods	**-**	2.158.454.621
Thaitan Foods International Co., Ltd.	**2.366.941.500**	-
Cascade Fruit Marketing dba Foodguys	**-**	1.453.032.390
Khác	**1.252.048.939**	2.957.604.475
	3.618.990.439	6.569.091.486
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	**1.684.552.797**	1.307.858.256
Công ty CP Nafoods Miền Nam	**66.616.088.514**	-
Công ty CP Nafoods Gia Lai	**38.916.792**	-
	68.339.558.103	1.307.858.256
	71.958.548.542	7.876.949.742

21. Thuế và các khoản phải thu/phải trả từ Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2026 Giá trị	Phải trả	Thanh toán	Trong kỳ Điều chỉnh/ Phân loại lại	31 tháng 12 năm 2025 Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước					
Thuế thu nhập cá nhân	**503.574.423**	-	-	503.574.423	-
Các loại thuế khác	**1.376.409**	(179.436.090)	71.774.436	-	109.038.063
	504.950.832	(179.436.090)	71.774.436	503.574.423	109.038.063
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	-	-	(60.531.721)	60.531.721
Thuế thu nhập cá nhân	**834.636.253**	3.659.082.956	(3.142.738.050)	-	318.291.347
Các loại thuế khác	**297.518.000**	1.621.341.790	(1.631.372.785)	-	307.548.995
	1.132.154.253	5.280.424.746	(4.774.110.835)	(60.531.721)	686.372.063

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Chi phí đi vay	**5.222.557.267**	5.805.335.033
Chi phí khác	**463.102.046**	878.409.771
	5.685.659.313	6.683.744.804

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Phải trả hộ cước tàu biển	**5.258.760.152**	764.889.700
Khác	**3.386.819.178**	1.441.584.236
	8.645.579.330	2.206.473.936
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh 38)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	**75.200.593.074**	35.907.259.812
Công ty CP Nafoods Gia Lai	**6.343.783.858**	6.343.783.858
	81.544.376.932	42.251.043.670
	90.189.956.262	44.457.517.606

24. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2026		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn						
Vay bên thứ ba						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh (i)	**81.250.556.849**	**81.250.556.849**	154.151.350.422	150.290.262.340	77.389.468.767	77.389.468.767
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	**56.402.247.347**	**56.402.247.347**	74.204.011.699	87.520.338.797	69.718.574.445	69.718.574.445
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	**6.152.364.296**	**6.152.364.296**	34.425.460.242	50.287.807.468	22.014.711.522	22.014.711.522
Ngân hàng Thương mại TNHH E. Sun - CN Đồng Nai (iv)	**130.766.070.935**	**130.766.070.935**	186.454.702.987	165.702.884.220	110.014.252.168	110.014.252.168
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (v)	**-**	**-**	18.950.000.000	29.284.254.394	10.334.254.394	10.334.254.394
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Sài Gòn (viii)	**48.000.000.000**	**48.000.000.000**	48.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Nghệ An (ix)	**30.000.593.800**	**30.000.593.800**	30.000.593.800	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nghệ An (x)	**49.997.039.765**	**49.997.039.765**	65.516.532.165	15.519.492.400	-	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh 38)						
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam (vi)	**131.040.000.000**	**131.040.000.000**	131.040.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nafoods Gia Lai (vii)	**131.040.000.000**	**131.040.000.000**	131.040.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	**-**	**-**	-	11.723.112.049	11.723.112.049	11.723.112.049
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xi)	**5.842.331.910**	**5.842.331.910**	2.729.185.836	3.113.146.074	6.226.292.148	6.226.292.148
Respons Ability SICAV (Lux) (xii)	**7.862.400.000**	**7.862.400.000**	3.956.550.000	50.700.000	3.956.550.000	3.956.550.000
Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF (xiii)	**39.312.000.000**	**39.312.000.000**	19.782.750.000	253.500.000	19.782.750.000	19.782.750.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (xiv)	**163.400.000**	**163.400.000**	204.250.001	40.850.001	-	-
Trừ đi chi phí liên quan đến khoản vay	**(1.840.177.692)**	**(1.840.177.692)**	(920.088.846)	(1.068.160.052)	(1.988.248.898)	(1.988.248.898)
	715.988.827.210	**715.988.827.210**	899.535.298.306	512.718.187.691	329.171.716.595	329.171.716.595

	30 tháng 6 năm 2026		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Dài hạn						
Vay bên thứ ba						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	-	-	-	11.723.112.049	11.723.112.049	11.723.112.049
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xi)	**14.037.119.796**	**14.037.119.796**	-	3.113.146.074	17.150.265.870	17.150.265.870
Respons Ability SICAV (Lux) (xii)	**26.208.000.000**	**26.208.000.000**	-	169.000.000	26.377.000.000	26.377.000.000
Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF (xiii)	**131.040.000.000**	**131.040.000.000**	-	845.000.000	131.885.000.000	131.885.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (xiv)	**776.149.999**	**776.149.999**	817.000.000	40.850.001	-	-
Trừ đi vay dài hạn đến hạn trả						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	-	-	-	(11.723.112.049)	(11.723.112.049)	(11.723.112.049)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xi)	**(5.842.331.910)**	**(5.842.331.910)**	(2.729.185.836)	(3.113.146.074)	(6.226.292.148)	(6.226.292.148)
Respons Ability SICAV (Lux) (xii)	**(7.862.400.000)**	**(7.862.400.000)**	(3.956.550.000)	(50.700.000)	(3.956.550.000)	(3.956.550.000)
Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF (xiii)	**(39.312.000.000)**	**(39.312.000.000)**	(19.782.750.000)	(253.500.000)	(19.782.750.000)	(19.782.750.000)
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (xiv)	**(163.400.000)**	**(163.400.000)**	(204.250.001)	(40.850.001)	-	-
Trừ đi chi phí liên quan đến khoản vay	**(2.028.152.804)**	**(2.028.152.804)**	-	(920.088.846)	(2.948.241.650)	(2.948.241.650)
	116.852.985.081	**116.852.985.081**	(25.855.735.837)	(210.288.846)	142.498.432.072	142.498.432.072
	832.841.812.291	**832.841.812.291**	873.679.562.469	512.507.898.845	471.670.148.667	471.670.148.667

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2026-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP	86 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
(ii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(iii)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	051/22/FA.02	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(iv)	Ngân hàng Thương mại TNHH E. Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000963LD001202578	5.000.000 USD	1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(v)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VNM 399873	120 tỷ VNĐ	1.5% + Lãi suất BLR VN	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và toàn bộ hàng tồn kho của Công ty.
(vi)	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	30062026/NFG-NMN	131 tỷ VNĐ	7%	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Tín chấp
(vii)	Công ty cổ phần Nafoods Gia Lai	30062026/NFG-NTN	131 tỷ VNĐ	7%	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Tín chấp
(viii)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	VN126003196/WBVN201	48 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc
(ix)	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Nghệ An	412401.26.811.5370189.TD	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ khoản vay
(x)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Nghệ An	CLC-72064-01	200 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ khoản vay
(xi)	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2023-0028-000	4,2 tỷ VNĐ	6,43-7,13%	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
		2023-0086-000	4,6 tỷ VNĐ	6,98-7,68%	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
		2024-00188-000	1,208 tỷ VNĐ	7,63-8,33%	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
		2024-00208-000	11,723 tỷ VNĐ	7,63-8,33%	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
		2024-00285-000	7,808 tỷ VNĐ	7,63-8,33%	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
(xii)	Respons Ability SICAV (Lux)	DAI_D6787_NaFoods	1.000.000 USD	4,75%+ lãi suất SOFR kỳ hạn 6 tháng	Thực hiện Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài theo Nghị quyết	36 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Tài sản cố định của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An + Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
					06B/2025/NQ-HĐQT ngày 27/6/2025		đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Gia Lai + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Bắc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Thực phẩm Nghệ An.
(xiii)	Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV - RAIF	CSA_D6787_NaFoods	5.000.000 USD	4,75%+ lãi suất SOFR kỳ hạn 6 tháng	Thực hiện Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài theo Nghị quyết 06A/2025/NQ-HĐQT ngày 27/6/2025	36 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Tài sản cố định của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An + Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Gia Lai + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Bắc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Thực phẩm Nghệ An.
(xiv)	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	71.26.02/CTTC	817 triệu VNĐ	5,2-5,9%	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	60 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính

(*) Công ty thuê máy móc, thiết bị, theo các Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh với các khoản thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ (VNĐ)			*Số đầu kỳ (VNĐ)*		
	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	**Lãi thuê**	**Nợ gốc**	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuê	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm)	**6.976.622.768**	**970.890.854**	**6.005.731.914**	7.212.844.273	986.552.125	6.226.292.148
Nợ thuê tài chính dài hạn (1-5 năm)	**9.559.265.191**	**751.727.310**	**8.807.537.881**	11.833.776.289	909.802.567	10.923.973.722
	16.535.887.959	**1.722.618.164**	**14.813.269.795**	19.046.620.562	1.896.354.692	17.150.265.870

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	**-**	8.937.890.920
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 26)	**7.260.000.000**	5.809.148.097
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	**(150.000.000)**	(14.747.039.017)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2026	**7.110.000.000**	-

26. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	184.589.136.541	-	**891.070.083.235**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	42.693.064.277	-	**42.693.064.277**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(22.304.422.820)	-	**(22.304.422.820)**
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.570.991.586)	-	-	**(2.570.991.586)**
Khác	-	-	-	-	107.661.653	-	**107.661.653**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	29.647.087.951	205.085.439.651	-	**908.995.394.759**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	682.659.870.000	-	(620.000)	12.402.009.069	195.100.511.826	(227.626.755.500)	**662.535.015.395**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	15.682.971.386	-	**15.682.971.386**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-		(7.260.000.000)	-	**(7.260.000.000)**
Mua lại cổ phần (ii)	(70.839.330.000)	-	-	-	(156.787.425.500)	227.626.755.500	-
Trả cổ tức cho IFC (i)	-	-	-	-	(13.415.040.000)	-	**(13.415.040.000)**
Ngân sách hoạt động của HĐQT (i)	-	-	-	-	(2.654.356.271)	-	**(2.654.356.271)**
Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	7.260.000.000	(7.260.000.000)	-	-
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	-	(15.192.746.550)	-	-	**(15.192.746.550)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2026	611.820.540.000	-	(620.000)	4.469.262.519	23.406.661.441	-	**639.695.843.960**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026, Công ty đã chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT, Quỹ đầu tư phát triển dựa trên lợi nhuận kế toán chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại (IFC)	13.415.040.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	7.260.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.260.000.000
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	2.654.356.271
	30.589.396.271

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Báo cáo kết quả mua lại cổ phiếu hoàn lại đợt 3 số 109/CV-NFG ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 3 với số lượng cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đăng ký mua lại (đợt 3) là 7.083.933 cổ phiếu với giá trị mua lại dự kiến dựa trên cơ sở đàm phán tại thời điểm mua lại, sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong năm 2025, Công ty đã công bố thông tin giao dịch mua lại hoàn thành và thực hiện báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định. Trong năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục liên quan đến việc mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 3 và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 1 năm 2026, ghi nhận việc giảm vốn điều lệ theo quy định hiện hành.

(iii) Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 02/HĐQT-NFG ngày 5 tháng 5 năm 2025, Công ty phê duyệt sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển nhằm nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm (Hoạt động được giao cho bộ phận R&D của Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng mục đích đã được phê duyệt).

Theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 2504/2025.QĐ-TGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 Công ty đã thực hiện triển khai, nghiên cứu "Dự án nghiên cứu phát triển thương mại giống Chanh leo Đài Nông 1 - King". Cùng với đó, ngày 28 tháng 4 năm 2026, Công ty ra Quyết định số NFG-QĐ-40A2026 về việc Bổ sung ngân sách cho "Dự án nghiên cứu phát triển thương mại giống Chanh leo Đài Nông 1 - King".

Theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 0207/2025.QĐ-TGĐ ngày 2 tháng 7 năm 2025 Công ty đã thực hiện triển khai, nghiên cứu "Dự án thử nghiệm sản xuất chanh leo cô đặc brix 50 bằng công nghệ Opticept".

Theo các Quyết định của Tổng Giám đốc số 2608/2025.QĐ-TGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025 Công ty đã phê duyệt chi phí triển khai "Dự án nghiên cứu sản phẩm chanh chua IQF".

27. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 24 tại ngày 16 tháng 1 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 611.820.540.000 đồng, được chia thành 61.182.054 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	**VNĐ**	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**61.182.054**	**611.820.540.000**	68.265.987	682.659.870.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**61.182.054**	**611.820.540.000**	68.265.987	682.659.870.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	***61.181.992***	***611.819.920.000***	*61.181.992*	*611.819.920.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	**-**	**-**	*7.083.933*	*70.839.330.000*
- *Cổ phiếu mua lại chính mình*	**62**	***620.000***	*62*	*620.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**61.181.992**	**611.819.920.000**	68.265.925	682.659.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	***61.181.992***	***611.819.920.000***	*61.181.992*	*611.819.920.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	**-**	**-**	*7.083.933*	*70.839.330.000*

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ:

	Cổ phiếu phổ thông		**Cổ phiếu ưu đãi**		**Cổ phiếu mua lại chính mình**		**Tổng cộng**	
	Số cổ phiếu	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**
1 tháng 1 năm 2025	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	**65.304.281**	**653.042.810.000**
30 tháng 6 năm 2025	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	**65.304.281**	**653.042.810.000**
1 tháng 1 năm 2026	61.181.992	611.819.920.000	7.083.933	70.839.330.000	62	620.000	**68.265.987**	**682.659.870.000**
Mua lại	-	-	(7.083.933)	(70.839.330.000)	-	-	**(7.083.933)**	**(70.839.330.000)**
30 tháng 6 năm 2026	61.181.992	611.819.920.000	-	-	62	620.000	**61.182.054**	**611.820.540.000**

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

28. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	**63.832,73**	22.046,56
- EUR	**219,22**	219,10
- RUB	**7.738,16**	8.398,16

29. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	**418.568.431.044**	506.349.461.372
Doanh thu cho thuê tài sản cố định	**3.061.800.000**	1.166.800.000
	421.630.231.044	507.516.261.372

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Hàng bán trả lại	**11.908.800.971**	39.319.191

31. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Giá vốn của hàng bán	**362.489.664.512**	425.059.845.062
Giá vốn cho thuê tài sản cố định	**2.665.890.456**	1.137.414.787
	365.155.554.968	426.197.259.849

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**1.740.485.915**	3.758.932.940
Lãi từ hợp tác đầu tư	**-**	2.759.414.889
Cổ tức và lợi nhuận được chia	**22.492.712.251**	37.946.890.410
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**2.283.457.925**	4.056.502.544
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**191.604.454**	1.210.743.318
	26.708.260.545	49.732.484.101

33. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí đi vay	**19.486.714.582**	11.774.366.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**2.316.107.930**	2.053.912.559
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	**-**	17.777.840.743
Chi phí tài chính khác	**1.770.146.735**	808.023.000
	23.572.969.247	32.414.143.195

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	**7.454.601.170**	6.175.296.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**11.028.821.400**	12.740.502.248
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**1.196.229.130**	1.283.566.512
	19.679.651.700	20.199.364.988

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	**18.854.244.819**	22.915.017.231
Chi phí khấu hao	**1.780.616.762**	1.602.462.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**4.367.138.919**	7.953.763.740
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	**(16.087.869.658)**	855.871.248
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**3.842.998.577**	1.278.702.966
	12.757.129.419	34.605.817.977

36. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Giá vốn hàng hóa	**357.887.134.872**	417.287.690.048
Chi phí nguyên vật liệu	**502.830.724**	2.574.552.721
Chi phí nhân công	**29.243.374.419**	32.068.996.804
Khấu hao và phân bổ	**4.566.401.434**	1.717.349.258
(Hoàn nhập)/dự phòng các khoản phải thu khó đòi	**(16.087.869.658)**	627.049.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**14.798.202.965**	20.469.258.836
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**6.744.187.277**	3.832.222.015
	397.654.262.033	478.577.119.182

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (" TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**15.118.865.242**	43.605.935.555
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	**1.832.925.080**	2.318.874.228
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	**(238.672.714)**	(3.585.943.167)
Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện năm nay	**3.004.642.871**	75.380.186
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	**(22.492.712.251)**	(37.946.890.410)
Thu nhập/(Lỗ) tính thuế	**(2.774.951.772)**	4.467.356.392
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	**-**	893.471.278
Ước tính thuế TNDN	**-**	893.471.278
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	**(564.106.144)**	19.400.000
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hiện hành	**(564.106.144)**	912.871.278

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

38. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con
2	Công ty CP Nafoods Gia Lai (trước đây là Công ty CP Nafoods Tây Nguyên)	Công ty con
3	Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds	Công ty con
4	Công ty CP Nafoods Bình Thuận	Công ty con
5	Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh	Công ty con
6	Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty con
7	Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty con
8	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
9	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
10	Công ty CP Năng lượng KCL Solar	Bên liên quan của người nội bộ (Nguyễn Khánh Linh)
11	Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT
12	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
13	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
14	Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT
15	Ông Hồ Hải Quân	Nguyên thành viên HĐQT
16	Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT
17	Bà Đặng Thị Thắm	Thư ký Công ty

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi phí gia công	**245.000**	407.302.500
		Chi phí mua hàng hóa	**18.593.906.200**	111.001.794.394
		Mua nguyên vật liệu	**520.380.727**	212.474.500
		Doanh thu bán hàng hóa	**54.268.825.307**	21.096.807.012
		Doanh thu cho thuê tài sản	**360.000.000**	360.000.000
		Vay	**131.040.000.000**	-
		Lãi phải thu	**-**	739.618.626
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	**-**	3.184.708.059
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	**50.419.185**	130.057.633
		Chi phí mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	**334.470**	-
		Chi phí mua hàng hóa	**1.540.000**	-
		Thu hộ	**3.280.000**	-
		Chi từ Quỹ đầu tư phát triển	**11.239.946.648**	-
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	**-**	1.620.550.532
Công ty CP Nafoods Gia Lai	Công ty con	Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	**-**	1.761.459.931
		Vay	**131.040.000.000**	-
		Doanh thu bán hàng hóa	**12.862.081**	140.476.340
		Doanh thu cho thuê dây chuyền	**300.000.000**	300.000.000
		Góp vốn	**49.930.000.000**	-
		Lãi phải thu về cho vay	**-**	1.110.662.523
		Chi phí mua công cụ, dụng cụ	**556.200**	-
		Chi phí mua hàng hóa	**244.333.252.000**	124.298.181.740
		Hàng hóa trả lại	**1.860.000.000**	-
		Cổ tức được chia	**15.000.212.251**	37.946.890.410

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	Công ty con	Chi phí mua hàng hóa	**7.878.168.000**	-
		Phân chia lợi nhuận	**7.492.500.000**	-
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh	Công ty con	Lãi phải thu về cho vay	**43.222.402**	165.010.167
		Chuyển tiền thực hiện dự án	**2.270.000.000**	-
		Nhận lại khoản cho vay	-	6.965.243.556
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty con	Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	-	237.771.632
		Lãi đi vay	-	105.046.657
		Doanh thu bán hàng hóa	-	18.450.465
		Trả lại tiền vay	-	6.229.348.316
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (Naprod)	Công ty con	Chi phí gia công	**21.060.000**	139.209.000
		Doanh thu bán hàng hóa	**11.378.705**	3.949.464.109
		Doanh thu cho thuê máy	**2.401.800.000**	506.800.000
		Mua hàng hoá	**135.482.236.485**	102.487.696.340
		Mua nguyên vật liệu	**293.010.700**	642.500
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	-	2.066.794.136
		Bù trừ công nợ	-	2.068.020.139
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	2.759.414.889
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho khoản phải thu	**23.722.620.459**	-
		Tạm ứng	**4.880.390.000**	-
Công ty CP Năng lượng KCL Solar	Bên liên quan của người nội bộ (Nguyễn Khánh Linh)	Tạm ứng thực hiện Hợp đồng	**3.304.800.000**	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 9, 10, 11, 19, 20, 23, 24.

39. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Tổng cộng
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	**240.000.000**	**1.092.220.000**	**1.332.220.000**
Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT	**300.000.000**	-	**300.000.000**
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	**240.000.000**	-	**240.000.000**
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	**120.000.000**	-	**120.000.000**
Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT	**240.000.000**	-	**240.000.000**
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	**30.000.000**	-	**30.000.000**
Tổng cộng		**1.170.000.000**	**1.092.220.000**	**2.262.220.000**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**Tổng cộng**
		VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	480.000.000	844.025.000	**1.324.025.000**
Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	-	**100.000.000**
Điền Thị Lan Phương	Nguyên Chủ tịch HĐQT	400.000.000	-	**400.000.000**
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	**240.000.000**
Hồ Hải Quân	Nguyên thành viên HĐQT	20.000.000	-	**20.000.000**
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	**60.000.000**
Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	**80.000.000**
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	**30.000.000**
Tổng cộng		1.410.000.000	844.025.000	**2.254.025.000**

40. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	**4.809.901.555**	3.046.071.014
Từ 2 đến 5 năm	**3.232.537.881**	4.502.216.266
Sau 5 năm	**4.904.113.918**	5.084.546.873
	12.946.553.354	12.632.834.153

41. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	**Số liệu phân loại lại**
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Các khoản tương đương tiền	31.724.965.223	(31.324.965.223)	**400.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	72.117.443.507	(61.699.946.571)	**10.417.496.936**
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.245.159.944	(1.245.159.944)	**-**
Phải thu ngắn hạn khác	123.727.064.696	(9.742.410.269)	**113.984.654.427**
Tài sản ngắn hạn khác	-	89.005.901.767	**89.005.901.767**
Phải thu dài hạn khác	121.313.514.002	(114.807.404.337)	**6.506.109.665**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7.350.267.881	(4.936.490.548)	**2.413.777.333**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	114.807.404.337	**114.807.404.337**
Tài sản dài hạn khác	-	15.006.580.240	**15.006.580.240**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(331.159.965.493)	1.988.248.898	**(329.171.716.595)**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(145.446.673.722)	2.948.241.650	**(142.498.432.072)**

Một vài thông tin tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được Ban Tổng Giám đốc phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	**Số liệu phân loại lại**
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	506.349.461.372	1.166.800.000	**507.516.261.372**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	425.059.845.062	1.137.414.787	**426.197.259.849**
Thu nhập khác	1.334.323.864	(1.166.800.000)	**167.523.864**
Chi phí khác	1.491.843.369	(1.137.414.787)	**354.428.582**

42. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

43. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập


6557-C.T.T.N.H.H
IG TY
NHH
THORNTON
T NAM)
HỐ HÀ NỘI